

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 64 /2026/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách giảm nghèo đặc thù
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 284/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Công văn số 5851/UBND-SNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND thành phố đối với dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách giảm nghèo đặc thù trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-BVHXXH ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách giảm nghèo đặc thù trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số chính sách giảm nghèo đặc thù trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm: Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động và người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công hàng tháng thấp hơn ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực theo quy định của Chính phủ; chính sách hỗ trợ về nhà ở; chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế; chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động; chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hộ gia đình có mức sống trung bình và các chính sách có liên quan quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia do Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030, gồm:

a) Người cao tuổi quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

đ) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

e) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia do Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP, gồm:

a) Người cao tuổi quy định tại điểm h, điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND.

b) Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định điểm k khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND.

c) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND.

d) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND.

3. Người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia do Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP.

4. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia do Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP.

5. Hộ nghèo có khả năng lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thoát nghèo và vượt qua chuẩn cận nghèo theo quy định pháp luật về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Hộ cận nghèo có khả năng lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thoát cận nghèo, vươn lên hộ có mức sống trung bình trở lên theo quy định pháp luật về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình.

7. Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quốc gia do Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP.

8. Người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công hằng tháng thấp hơn ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực theo quy định của Chính phủ.

9. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động và người có công với cách mạng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công hằng tháng thấp hơn ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực theo quy định của Chính phủ.

a) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được ngân sách thành phố hỗ trợ thêm 0,5 lần so với mức trợ cấp xã hội đang hưởng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định.

b) Người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này được ngân sách thành phố hỗ trợ thêm 0,5 lần so với mức trợ cấp hưu trí xã hội đang hưởng do Chính phủ quy định.

c) Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị quyết này được ngân sách thành phố hỗ trợ số tiền chênh lệch giữa các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đang hưởng hằng tháng so với ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực theo quy định của Chính phủ.

Ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực để tính số tiền hỗ trợ chênh lệch mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo chuẩn mức sống trung bình quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP như sau: Thành thị: 3.000.000 đồng/người/tháng; nông thôn: 2.250.000 đồng/người/tháng.

d) Trường hợp đối tượng tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thuộc diện hưởng các mức trợ cấp hàng tháng khác nhau thì chỉ được áp dụng hưởng một mức cao nhất. Trường hợp đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều này đồng thời thuộc nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

2. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này sinh sống trong nhà tạm, nhà dột nát theo tiêu chí quy định của Bộ Xây dựng, có nhu cầu xây mới hoặc sửa chữa nhà ở được hỗ trợ với mức như sau:

Hỗ trợ xây mới 100.000.000 đồng/căn nhà (hộ), sửa chữa 50.000.000 đồng/căn nhà (hộ). Căn cứ số lượng nhà tạm, nhà dột nát của hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp thẩm quyền phê duyệt, nguồn ngân sách thành phố đảm bảo hỗ

trợ 50% theo số nhà (xây mới, sửa chữa) được phê duyệt, 50% số nhà tạm, nhà dột nát còn lại được thực hiện từ nguồn huy động Quỹ “Vì người nghèo”, nguồn huy động hợp pháp khác của thành phố.

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ thêm để đảm bảo mức hỗ trợ xây mới bằng 100.000.000 đồng/căn nhà (hộ) theo như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, trong đó nguồn ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí hỗ trợ 50% số nhà, nguồn huy động Quỹ “Vì người nghèo”, các nguồn huy động hợp pháp khác của thành phố đảm bảo kinh phí hỗ trợ 50% số nhà theo số lượng nhà bị thiệt hại theo từng đợt thiên tai được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ thêm để đảm bảo mức hỗ trợ sửa chữa nhà ở bằng 50.000.000 đồng/căn nhà (hộ) theo như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, trong đó nguồn ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí hỗ trợ 50% số nhà, nguồn huy động Quỹ “Vì người nghèo”, các nguồn huy động hợp pháp khác của thành phố đảm bảo kinh phí hỗ trợ 50% số nhà theo số lượng nhà bị thiệt hại theo từng đợt thiên tai được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ.

d) Hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ giảm 100% tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trong trường hợp các hộ này chưa được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

đ) Trường hợp một hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời thuộc nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế

Thực hiện hỗ trợ thêm từ ngân sách thành phố để đảm bảo 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Trường hợp người thuộc hộ gia đình cận nghèo đồng thời thuộc nhiều chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế thì chỉ được hưởng theo chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; tổng mức hỗ trợ không vượt quá 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

4. Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững đối với hộ nghèo có khả năng lao động thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo theo quy định pháp luật về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này

a) Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo loại hình bảo hiểm y tế hộ gia đình trong thời gian 36 tháng cho thành viên hộ nghèo sau khi được công nhận thoát nghèo.

b) Hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo hoặc chương trình tín dụng phù hợp để phát triển sản xuất, kinh doanh, với mức dư nợ vay được hỗ trợ lãi suất tối đa

100.000.000 đồng/hộ. Hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay chính sách tín dụng cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định hiện hành. Thời gian hỗ trợ lãi suất bằng thời gian vay thực tế nhưng tối đa không quá 36 tháng, tính từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả lãi đối với khoản vay đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này. Việc cho vay, quản lý khoản vay, thu hồi nợ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và pháp luật có liên quan.

c) Hỗ trợ chi phí học tập theo mức 150.000 đồng/học sinh/tháng đối với trẻ em đang học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc hộ nghèo có khả năng lao động đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thoát nghèo theo quy định. Hỗ trợ tiền ăn trưa theo mức 560.000 đồng/trẻ em/tháng đối với trẻ em độ tuổi mẫu giáo đang học tại lớp mẫu giáo trong cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng nêu trên. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, không quá 09 tháng/năm học và không quá 03 năm học liên tục kể từ năm học sau thời điểm hộ nghèo được công nhận thoát nghèo.

Trường hợp người học kết thúc cấp học trung học phổ thông, thôi học hoặc không còn thuộc đối tượng hỗ trợ thì dừng hỗ trợ chính sách theo quy định.

Khi Chính phủ điều chỉnh mức hỗ trợ chi phí học tập, mức hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em độ tuổi mẫu giáo đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non thì mức hỗ trợ cũng được điều chỉnh theo quy định mới của Chính phủ.

d) Hỗ trợ 100% học phí cho học sinh, sinh viên đang theo học chính quy (tại thời điểm được cấp thẩm quyền quyết định công nhận thoát nghèo) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cho đến khi kết thúc khóa học theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư do Chính phủ quy định tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo.

đ) Trường hợp có sự trùng lặp về chính sách hỗ trợ được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Nghị quyết này so với các quy định khác của pháp luật đang thực hiện thì đối tượng thụ hưởng chỉ được hưởng ở một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

5. Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững đối với hộ cận nghèo có khả năng lao động thoát cận nghèo vươn lên hộ có mức sống trung bình trở lên theo quy định pháp luật về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này.

a) Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo chính sách của hộ thoát nghèo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này cho thành viên hộ cận nghèo sau khi được cấp thẩm quyền quyết định công nhận thoát cận nghèo.

b) Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn theo chính sách của hộ thoát nghèo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này sau khi được cấp thẩm quyền quyết định công nhận thoát cận nghèo.



c) Trường hợp một đối tượng đồng thời thuộc nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung hỗ trợ quy định tại khoản này thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không cộng gộp các mức hỗ trợ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

6. Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hộ gia đình có mức sống trung bình quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị quyết này

Hỗ trợ hộ có mức sống trung bình vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với mức cho vay, thời hạn cho vay tối đa như chương trình tín dụng cho vay hộ nghèo, lãi suất cho vay bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Trường hợp hộ gia đình đồng thời đủ điều kiện vay vốn từ nhiều chính sách tín dụng ưu đãi có cùng mục đích vay thì chỉ được lựa chọn một chính sách tín dụng phù hợp nhất để thực hiện; không vay trùng nhiều chương trình cho cùng một mục đích, trừ trường hợp pháp luật về tín dụng chính sách có quy định khác.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bảo đảm từ ngân sách thành phố và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc bố trí, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng mức hỗ trợ, không trùng lặp, không hỗ trợ vượt mức hoặc ngoài phạm vi được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các đối tượng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết định hỗ trợ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam trước khi sắp xếp thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được cấp thẩm quyền phê duyệt cho đến khi hoàn thành nội dung hỗ trợ hoặc hết thời gian thụ hưởng theo quyết định đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với hồ sơ, thủ tục đề nghị hưởng chính sách giảm nghèo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt, quyết định hỗ trợ thì cơ quan có thẩm quyền rà soát, xem xét giải quyết theo quy định của Nghị quyết này nếu đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ đã hoàn thành, đã quyết toán hoặc đã kết thúc thời gian thụ hưởng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không xem xét điều chỉnh, truy lĩnh theo Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

c) Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

d) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng chính sách người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

đ) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025.

e) Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 quy định mức hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025.

g) Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 quy định mức hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 và Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 quy định mức hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng, bố trí kinh phí, hướng dẫn triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, thanh

quyết toán kinh phí, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mức hỗ trợ và không trùng lặp chính sách.

c) Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XI, nhiệm kỳ 2026-2031, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Cơ quan Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG